

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE PE100 PRICE LIST OF HDPE PE100 PLASTIC PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No.	Sản phẩm Product	Chiều dài Length	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16		PN 20	
	Đường kính Diameter	Cuộn - Cây Roll - Bar	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m
1	D20	200	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	8,345	2.3	9,818
2	D25	200	-	-	-	-	-	-	2.0	10,604	2.3	12,665	3.0	14,825
3	D32	200	-	-	-	-	2.0	14,236	2.4	17,378	3.0	20,324	3.6	24,447
4	D40	200	-	-	2.0	17,967	2.4	21,698	3.0	26,215	3.7	31,516	4.5	37,407
5	D50	100	2.0	23,465	2.4	27,884	3.0	33,284	3.7	40,058	4.6	48,895	5.6	57,829
6	D63	100	2.5	36,622	3.0	43,298	3.8	53,215	4.7	64,505	5.8	76,876	7.1	92,095
7	D75	50	2.9	49,876	3.6	61,560	4.5	75,895	5.6	91,505	6.8	109,178	8.4	130,385
8	D90	50	3.5	81,785	4.3	97,200	5.4	107,705	6.7	130,189	8.2	156,305	10.1	187,135
9	D110	6-9	4.2	105,055	5.3	130,484	6.6	163,178	8.1	194,989	10.0	235,440	12.3	283,353
10	D125	6-9	4.8	135,884	6.0	168,480	7.4	205,985	9.2	251,052	11.4	304,560	14.0	363,175
11	D140	6-9	5.4	170,542	6.7	209,815	8.3	257,138	10.3	311,433	12.7	377,607	15.7	454,189
12	D160	6-9	6.2	223,462	7.7	275,498	9.5	337,942	11.8	406,375	14.6	499,353	17.9	595,767
13	D180	6-9	6.9	279,229	8.6	346,876	10.7	425,422	13.3	518,105	16.4	628,167	20.1	753,252
14	D200	6-9	7.7	346,778	9.6	432,098	11.9	533,127	14.7	634,844	18.2	785,945	22.4	937,145
15	D225	6-9	8.6	435,044	10.8	544,124	13.4	655,265	16.6	802,538	20.5	960,905	25.2	1,159,036
16	D250	6-9	9.6	538,920	11.9	664,004	14.8	811,865	18.4	997,822	22.7	1,195,462	27.9	1,430,313
17	D280	6-9	10.7	668,324	13.4	847,015	16.6	1,011,567	20.6	1,251,033	25.4	1,498,255	31.3	1,791,524
18	D315	6-9	12.1	852,218	15.0	1,061,052	18.7	1,288,145	23.2	1,564,724	28.6	1,896,480	35.2	2,282,236
19	D355	6-9	13.6	1,082,455	16.9	1,334,292	21.1	1,636,985	26.1	1,984,549	32.2	2,407,615	39.7	2,895,185
20	D400	6-9	15.3	1,365,612	19.1	1,711,113	23.7	2,080,080	29.4	2,512,473	36.3	3,068,280	44.7	3,687,316
21	D450	6-9	17.2	1,745,182	21.5	2,147,825	26.7	2,628,425	33.1	3,176,673	40.9	3,883,582	50.3	4,661,378
22	D500	6-9	19.1	2,125,342	23.9	2,664,458	29.7	3,268,572	36.8	3,953,389	45.4	4,814,149	55.8	5,765,629
23	D560	6-9	21.4	2,918,945	26.7	3,599,345	33.2	4,419,164	41.2	5,394,109	50.8	6,515,345	-	-
24	D630	6-9	24.1	3,698,509	30.0	4,547,782	37.4	5,597,345	46.3	6,817,745	57.2	7,740,655	-	-
25	D710	6-9	27.2	4,708,800	33.9	5,798,618	42.1	7,113,273	52.2	8,674,364	64.5	10,501,527	-	-
26	D800	6-9	30.6	5,963,564	38.1	7,349,892	47.4	9,019,964	58.8	9,264,436	72.6	13,317,382	-	-
27	D900	6-9	34.4	7,542,327	42.9	9,299,782	53.3	11,409,709	66.2	13,939,855	81.7	16,857,818	-	-
28	D1000	6-9	38.2	9,306,655	47.7	11,490,218	59.3	14,100,873	72.5	16,978,582	90.2	20,696,727	-	-
29	D1200	6-9	45.9	13,404,764	57.2	16,537,745	67.9	19,424,292	88.2	24,758,509	-	-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / *This price list includes VAT 8%.*
 Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới /
This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE PE80 PRICE LIST OF HDPE PE80 PLASTIC PIPE

Đơn vị tính (Unit): VND/m

STT No.	Sản phẩm Product	Chiều dài Length	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16	
	Đường kính Diameter	Cuộn - Cây Roll - Bar	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price	Chiều dày Thickness	Đơn giá Unit Price
	mm	m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m	mm	VND/m
1	D20	200	-	-	-	-	-	-	2.0	8,149	2.3	9,818
2	D25	200	-	-	-	-	2.0	10,604	2.3	12,372	3.0	14,825
3	D32	200	-	-	2.0	14,532	2.4	16,985	3.0	20,422	3.6	24,447
4	D40	200	2.0	17,967	2.4	21,698	3.0	26,215	3.7	31,516	4.5	37,407
5	D50	100	2.4	27,884	3.0	33,775	3.7	40,353	4.6	48,796	5.6	57,829
6	D63	100	3.0	43,102	3.8	53,705	4.7	64,407	5.8	77,564	7.1	92,095
7	D75	50	3.5	61,265	4.5	75,993	5.6	92,095	6.8	108,492	8.4	130,484
8	D90	50	4.3	98,575	5.4	110,062	6.7	130,484	8.2	156,109	10.1	187,332
9	D110	6-9	5.3	129,993	6.6	160,036	8.1	197,149	10.0	233,575	12.3	283,549
10	D125	6-9	6.0	167,498	7.4	204,513	9.2	251,542	11.4	303,972	14.0	363,469
11	D140	6-9	6.7	208,145	8.3	256,452	10.3	313,593	12.7	374,956	15.7	454,189
12	D160	6-9	7.7	273,535	9.5	334,505	11.8	411,382	14.6	492,873	17.9	595,964
13	D180	6-9	8.6	344,029	10.7	424,244	13.3	520,167	16.4	625,124	20.1	753,252
14	D200	6-9	9.6	427,484	11.9	527,138	14.7	647,412	18.2	771,218	22.4	936,949
15	D225	6-9	10.8	539,018	13.4	665,575	16.6	799,692	20.5	964,636	25.2	1,159,036
16	D250	6-9	11.9	659,487	14.8	817,953	18.4	988,887	22.7	1,206,262	27.9	1,431,687
17	D280	6-9	13.4	829,932	16.6	1,026,884	20.6	1,240,429	25.4	1,511,705	31.3	1,793,585
18	D315	6-9	15.0	1,043,182	18.7	1,299,829	23.2	1,569,338	28.6	1,889,509	35.2	2,281,745
19	D355	6-9	16.9	1,334,487	21.1	1,638,262	26.1	1,992,404	32.2	2,397,600	39.7	2,896,462
20	D400	6-9	19.1	1,681,462	23.7	2,092,058	29.4	2,533,189	36.2	3,042,852	44.7	3,684,960
21	D450	6-9	21.5	2,146,255	26.7	2,630,880	33.1	3,207,600	40.9	3,845,782	50.3	4,655,782
22	D500	6-9	23.9	2,625,284	29.7	3,269,258	36.8	3,977,738	45.4	4,784,204	55.8	5,769,458
23	D560	6-9	26.7	3,599,345	33.2	4,419,164	41.2	5,394,109	50.8	6,515,345	-	-
24	D630	6-9	30.0	4,547,782	37.4	5,597,345	46.3	6,817,745	57.2	7,740,655	-	-
25	D710	6-9	33.9	5,798,618	42.1	7,113,273	52.2	8,674,364	64.5	10,501,527	-	-
26	D800	6-9	38.1	7,349,892	47.4	9,019,964	48.8	9,264,436	72.6	13,317,382	-	-
27	D900	6-9	42.9	9,299,782	53.3	11,409,709	66.2	13,939,855	81.7	16,857,818	-	-
28	D1000	6-9	47.7	11,490,218	59.3	14,100,873	72.5	16,978,582	90.2	20,696,727	-	-
29	D1200	6-9	57.2	16,537,745	67.9	19,424,292	88.2	24,758,509	-	-	-	-

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / *This price list includes VAT 8%.*
 Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2022 đến khi có thông báo mới /
This price list is effective from 01/02/2022 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON